FireAnt

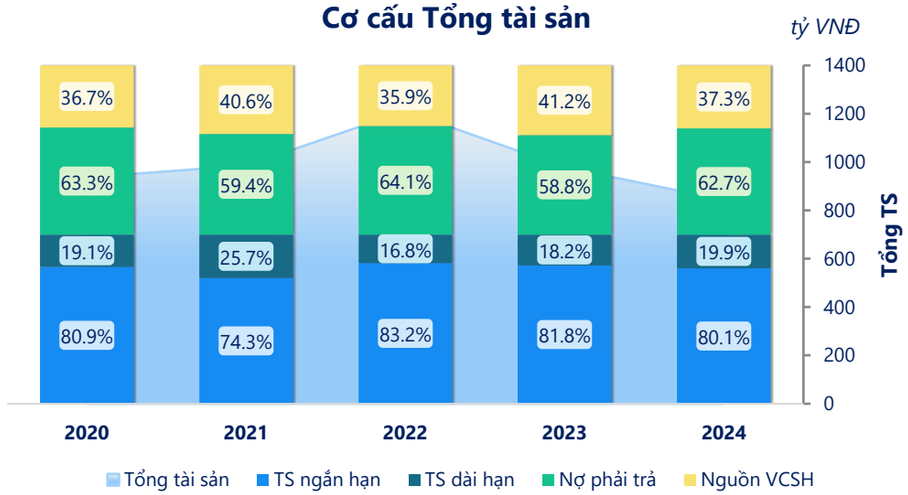
CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,770
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,730
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,520
SL cổ phiếu LH	26,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151
P/E	-3.8
EPS	-1,531

	YTD	1T	3T	6T
LEC		0.0%	0.0%	-8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

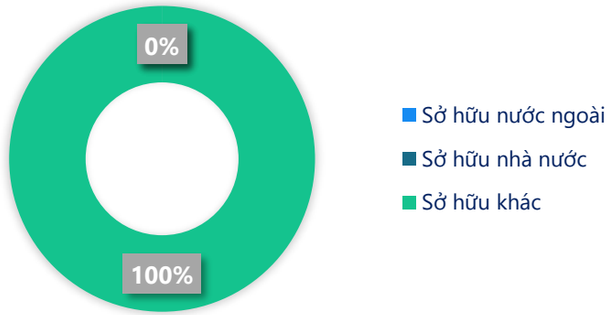
Cơ cấu Tổng tài sản



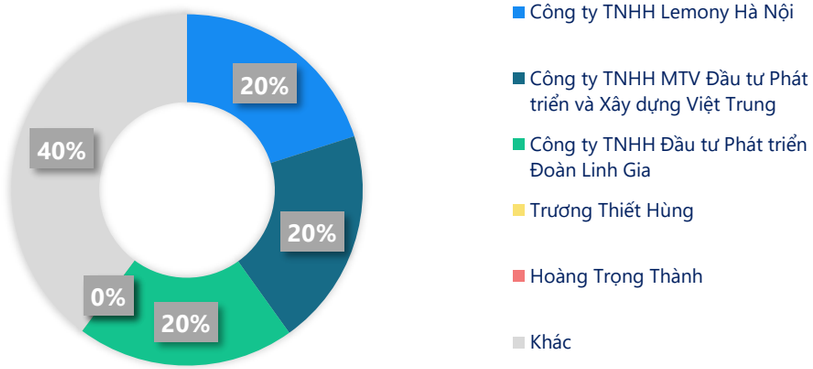
Tổng tài sản của **LEC** năm 2024 đạt **844.0** tỷ đồng, giảm **13.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

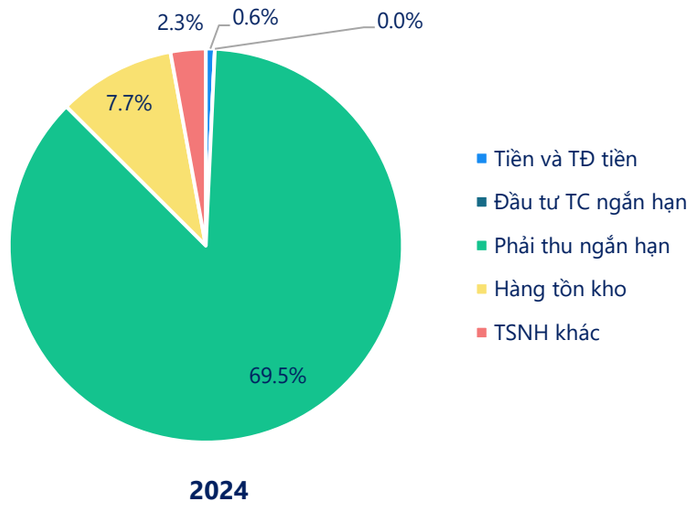


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

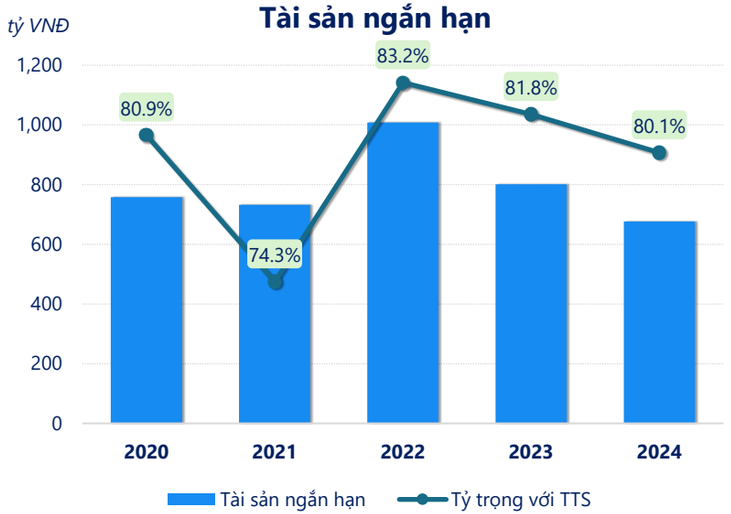
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Lemony Hà Nội** sở hữu **20.1%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Lemony Hà Nội nắm giữ 20.1%.

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

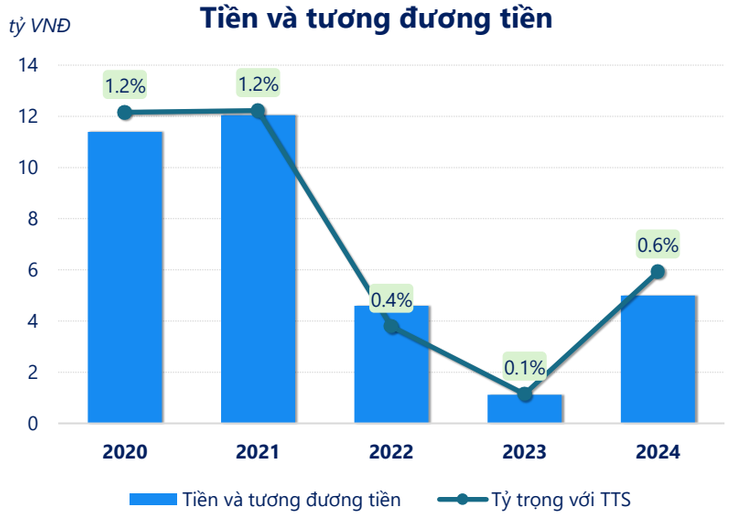
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



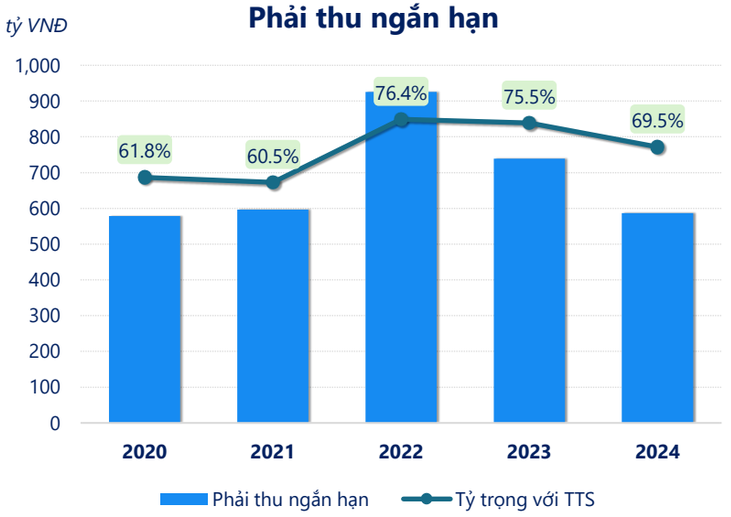
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LEC năm 2024 giảm **15.6%** so với năm trước, đạt **675.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

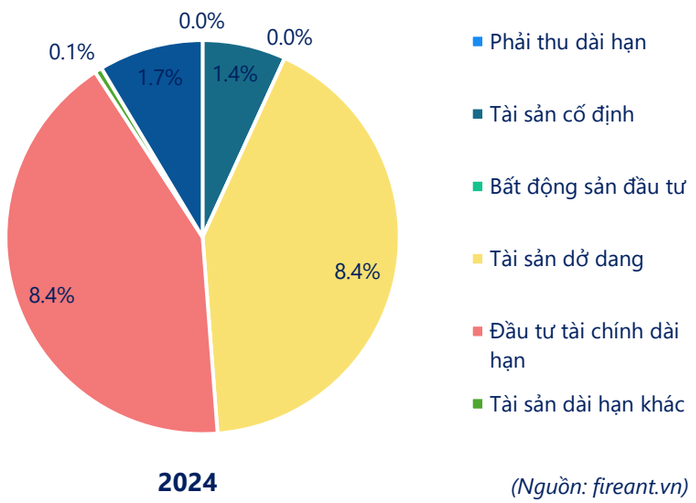


Hàng tồn kho



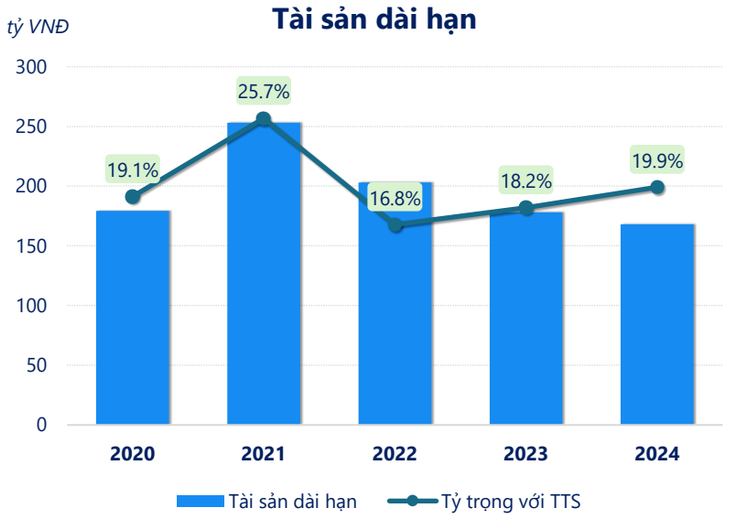
CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



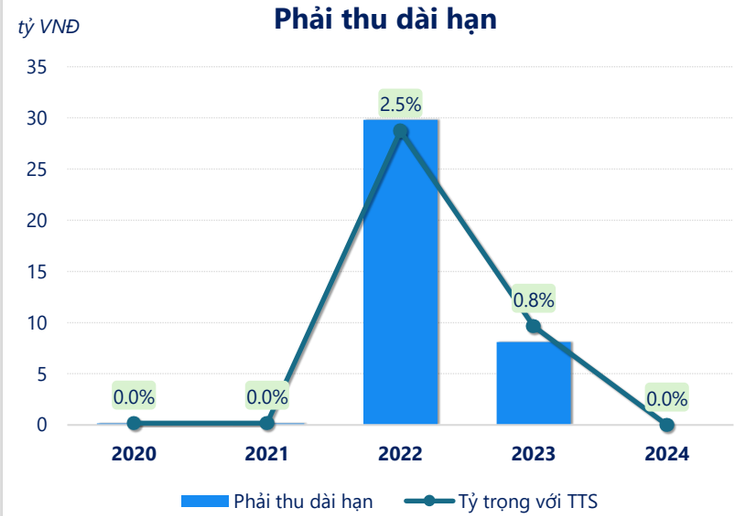
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

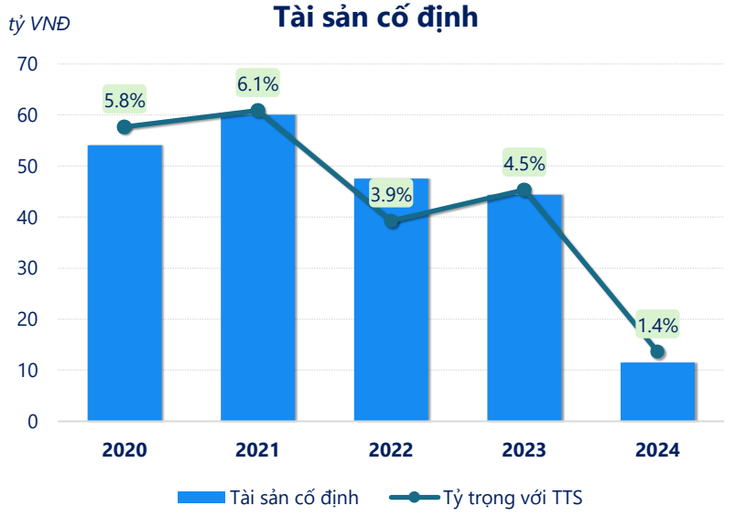


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **168.1** tỷ đồng giảm **5.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.37%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.35%.

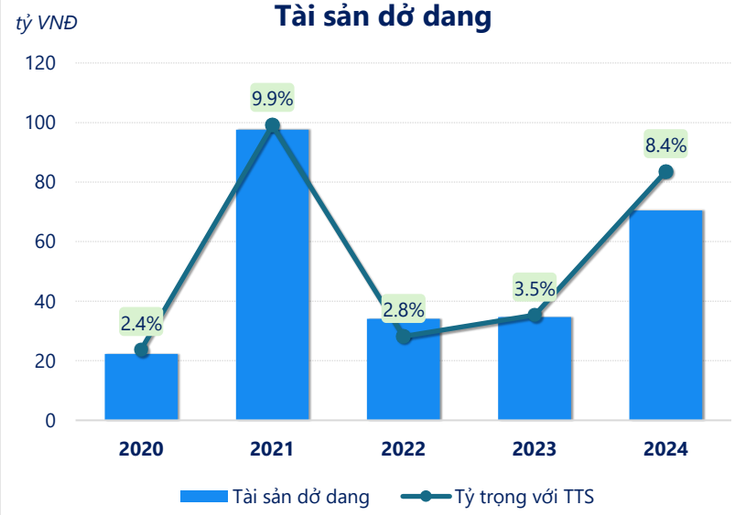
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

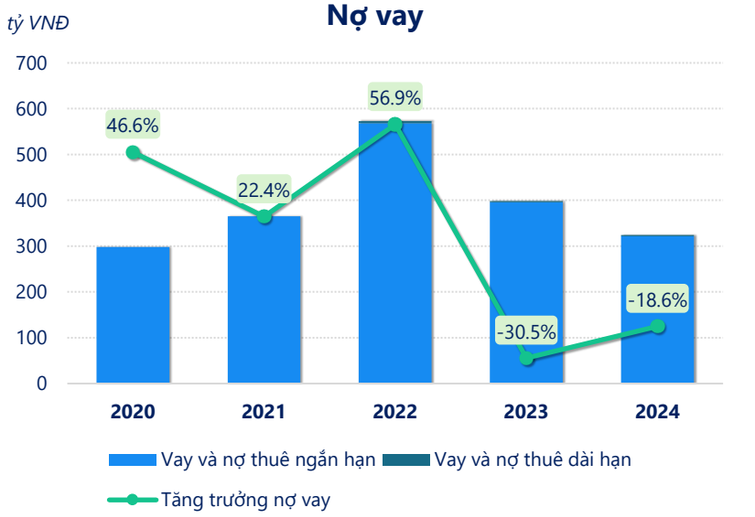
Tài sản dở dang



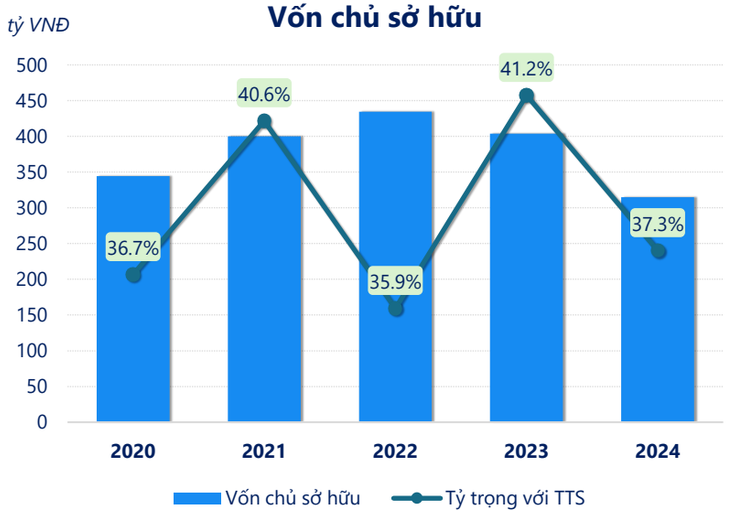
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

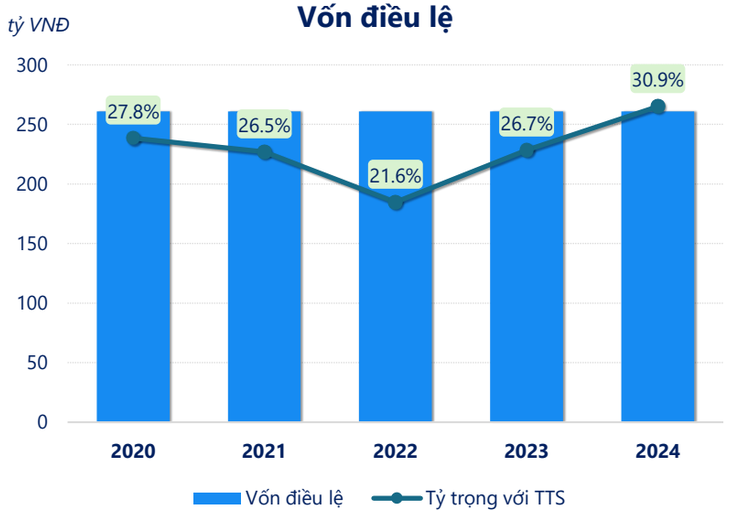
Nợ vay



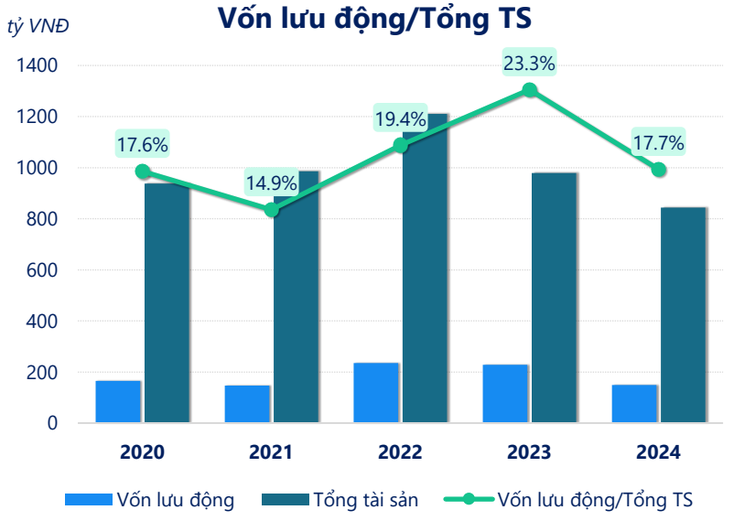
Vốn chủ sở hữu



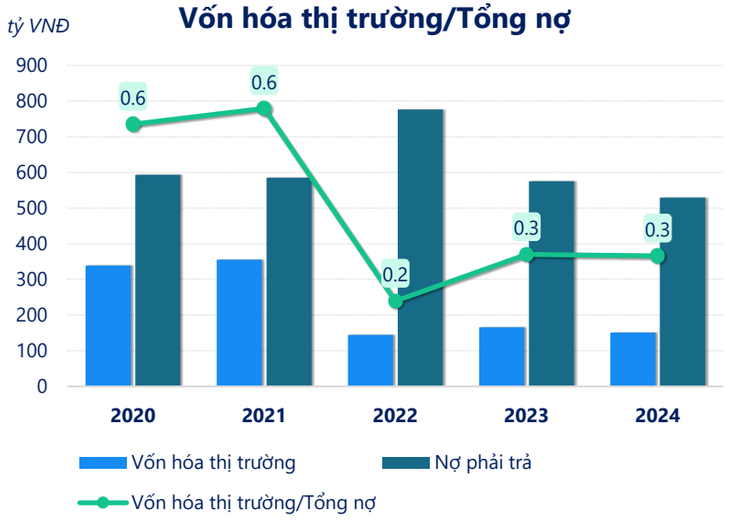
Vốn điều lệ



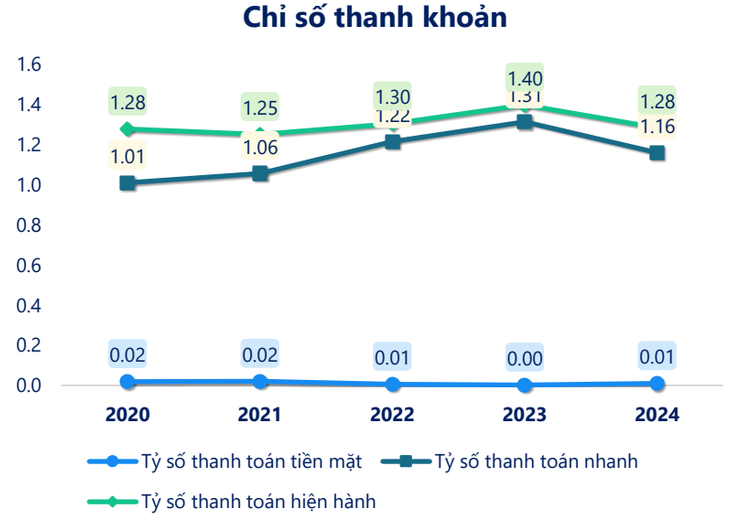
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**979**	**-13.8%**
Tài sản ngắn hạn	676	801	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	5.00	1.12	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	586	739	-20.6%
Hàng tồn kho	65.1	48.4	34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	12.5	56.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**178**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	0	8.10	-100%
Tài sản cố định	11.5	44.4	-74.1%
Bất động sản đầu tư	0	58.8	-100%
Tài sản dở dang	70.5	34.6	104%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.6	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.02**	**10.5**	**-90.3%**
Lợi thế thương mại	14.4	21.7	-33.4%
Nợ phải trả	529	575	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**526**	**573**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	322	396	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	143	5.6%
Nợ dài hạn	2.76	2.63	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**404**	**-21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**404**	**-21.9%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**553**	**535**	**181**	**104**	**127**
Giá vốn hàng bán	514	500	152	93.6	113
Lợi nhuận gộp	**39.1**	**34.6**	**29.4**	**10.7**	**13.9**
Doanh thu HĐTC	7.45	17.8	9.71	6.60	5.70
Chi phí TC	21.2	25.6	29.9	42.9	52.9
Chi phí lãi vay	**20.8**	**25.6**	**29.9**	**42.9**	**34.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0	0	0	0.00
Chi phí QLDN	20.9	20.2	16.9	15.2	14.6
LN thuần từ HĐKD	**4.24**	**6.61**	**-7.74**	**-40.8**	**-47.8**
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.66	0.50	11.3	-0.32
LN trước thuế	**4.05**	**5.95**	**-7.24**	**-29.5**	**-48.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.56**	**3.02**	**-9.87**	**-30.8**	**-48.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.10**	**2.53**	**-10.4**	**-21.6**	**-40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-22.9	-321	236	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.0	-43.3	71.0	-66.7	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	94.7	66.9	242	-173	-73.9
Tiền đầu kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60	1.12
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.98**	**0.66**	**-7.45**	**-3.48**	**3.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	12.0	4.60	1.12	5.00

Powered by Infographic